CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 2/2026

MỤC LỤC

	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Báo cáo tình hình Tài chính	3 – 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 17

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 29 tháng 04 năm 2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn đầu tư thực tế đến ngày 30/06/2026 : 319.999.690.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ là 50 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp 14 người .

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023 Miễn nhiệm ngày 11/04/2026
• Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Bà Đinh Thu Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thư	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Ông Phạm Đăng Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2026

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Bà Hồ thị Thu Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Bạch Đức Huyến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 07/04/2023 Miễn nhiệm ngày 01/05/2026
• Ông Phạm Đăng Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2026
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2003

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/0/1/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**149.251.918.968**	**128.252.888.233**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**2.307.438.913**	**23.426.172.547**
1.	Tiền	111		2.307.438.913	426.172.547
2.	Các khoản tương đương tiền	112			23.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**111.754.054.904**	**66.460.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	111.754.054.904	66.460.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**32.540.548.757**	**35.729.678.608**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.538.255.511	34.693.877.864
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		791.897.760	665.316.160
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	210.395.486	370.484.584
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.584.378.663**	**2.623.052.960**
1.	Hàng tồn kho	141	9	2.584.378.663	2.623.052.960
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**65.497.731**	**13.984.118**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.a	65.497.731	13.984.118
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**248.534.922.287**	**252.726.639.612**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**18.630.757.995**	**22.550.622.476**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.614.927.725	12.511.192.952
	- Nguyên giá	222		387.163.499.628	387.163.499.628
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-378.548.571.903	-374.652.306.676
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	10.015.830.270	10.039.429.524
	- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.155.428.435	-1.131.829.181
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**213.077.459**	**213.077.459**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		213.077.459	213.077.459
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**226.850.000.000**	**226.850.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	13	226.850.000.000	226.850.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.841.086.833**	**3.112.939.677**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.b	839.381.420	1.111.234.264
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạ	273	14	2.001.705.413	2.001.705.413
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**397.786.841.255**	**380.979.527.845**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**17.483.730.960**	**21.645.658.851**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**17.483.730.960**	**21.645.658.851**
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		441.885.749	54.217.840
2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	9.211.737.845	9.975.097.451
3.	Phải trả người lao động	315		813.681.000	2.814.463.000
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.540.000.000	1.915.000.000
5.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1.096.868.305	1.016.618.299
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18		
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.379.558.061	5.870.262.261
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**0**	**0**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Vay và nợ dài hạn	339			
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**380.303.110.295**	**359.333.868.994**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**380.303.110.295**	**0** **359.333.868.994**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	319.999.690.000	319.999.690.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*319.999.690.000*	*319.999.690.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	9.725.778	9.725.778
8.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sử hữu	419	19	184.975.286	184.975.286
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	60.108.719.231	39.139.477.930
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		739.515.130	17.169.326.075
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*59.369.204.101*	*21.970.151.855*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**397.786.841.255**	**380.979.527.845**

Người Đại diện theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 02/2026

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo thông tư số 99/2025//TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VN

		số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**		**45.427.718.398**	**41.435.317.014**	**105.176.542.758**	**91.193.255.190**
2.	Các khoản giảm trừ	3					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	45.427.718.398	41.435.317.014	105.176.542.758	91.193.255.190
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	10.548.422.215	9.229.321.101	23.262.460.714	19.329.592.144
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**34.879.296.183**	**32.205.995.913**	**81.914.082.044**	**71.863.663.046**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	35.151.545.906	34.962.651.697	35.950.290.548	35.704.401.930
7.	Chi phí hoạt động tài chính	23	24				
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*					
8.	Chi phí bán hàng	25					
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.166.360.535	2.915.820.837	5.635.374.634	5.208.476.741
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**66.864.481.554**	**64.252.826.773**	**112.228.997.958**	**102.359.588.235**
11	Thu nhập khác	31				5.600.000	0
12	Chi phí khác	32		2.398	274.628.932	76.918	274.694.523
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-2.398**	**-274.628.932**	**5.523.082**	**-274.694.523**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	**26**	**66.864.479.156**	**63.978.197.841**	**112.234.521.040**	**102.084.893.712**
15	Chi phí tThuế TNDN hiện hành	51		6.793.683.035	6.288.904.719	16.056.444.139	14.064.013.657
16	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**27**	**60.070.796.121**	**57.689.293.122**	**96.178.076.901**	**88.020.880.055**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.783,35	1.712,65	2.855,29	2.644,37

Người Đại diện theo Pháp luật	**Kế toán trưởng**	**Người lập**
Phạm Đăng Thanh	**Lê Quang Đạo**	**Hoàng thị Thanh Vân**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 02/2026

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 2710/2025 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 02/2026	Quý 02/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	108.098.415.307	88.658.671.859
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-6.388.427.074	-4.731.111.557
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	-11.249.630.000	-8.617.427.000
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-15.189.860.502	-14.879.075.411
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.346.837.881	47.017.982.146
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-29.060.228.513	-23.619.007.602
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**58.557.107.099**	**83.830.032.435**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-39.409.091
2.	Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-77.084.054.904	-60.300.000.000
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của đơn vị khác	24	31.790.000.000	46.150.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.937.889.971	1.669.164.383
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-9.356.164.933**	**-12.520.244.708**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-70.319.675.800	-89.497.769.200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-70.319.675.800**	**-89.497.769.200**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**-21.118.733.634**	**-18.187.981.473**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**23.426.172.547**	**45.528.872.836**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.307.438.913**	**27.340.891.363**

Người Đại diện theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. , Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 29 tháng 04 năm 2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn theo thông tư số 179/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính " Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thuỷ điện EaKrông Rou)	10 -20
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vo hình là quyền sử dụng đất được xã định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng , lệ phí trước bạ …

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của nhà máy thuỷ điện EaKrông Rou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào phiếu giao nhận sản lượng điện năng của nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá được áp dụng theo quyết định số 1670/QĐ-BCT ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2024 của Bộ Công thương ngày 25/06/2024.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 08%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
  - Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
  - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thuỷ điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
  - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2026 VND	USD	01/01/2026 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	34.714.715		50.454.715
- Tiền gởi ngân hàng	2.272.724.198		375.717.832
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			23.000.000.000
Cộng	**2.307.438.913**		**23.426.172.547**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 VND	USD	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	111.754.054.904		66.460.000.000
Cộng	**111.754.054.904**		**66.460.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Cổng ty Điện lực Miền Trung	31.538.255.511	34.693.877.864
Cộng	**31.538.255.511**	**34.693.877.864**

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	210.395.486	363.695.056
Phải thu khác		6.789.528
Cộng	**210.395.486**	**370.484.584**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.543.948.663	2.582.622.960
Công cụ, dụng cụ	40.430.000	40.430.000
Cộng	**2.584.378.663**	**2.623.052.960**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**65.497.731**	**13.984.118**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	17.497.731	13.984.118
Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS của NĐD vốn EVNCPC	48.000.000	
b. Chi phí trả trước dài hạn	**839.381.420**	**1.111.234.264**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	206.230.042	200.322.886
Tiền thuê đất PNN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Thí nghiệm định kỳ Nhà máy 2025	255.520.000	383.280.000
Thay thế két nước làm mát	375.000.000	525.000.000
Cộng	**904.879.151**	**1.125.218.382**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.681.201.981	6.321.434.281	5.145.962.727	210.040.000	372.804.860.639	387.163.499.628
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**2.681.201.981**	**6.321.434.281**	**5.145.962.727**	**210.040.000**	**372.804.860.639**	**387.163.499.628**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.449.211.981	5.650.208.955	4.047.129.320	147.278.629	364.281.748.684	376.575.577.536
Tăng trong kỳ		80.264.418	181.568.208	6.539.330	1.704.622.411	1.972.994.367
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	**2.449.211.981**	**5.730.473.373**	**4.228.697.528**	**153.817.959**	**365.986.371.096**	**378.548.571.903**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	231.990.000	671.225.326 0	1.098.833.407	62.761.405 0	8.523.111.955	10.587.922.093
Số cuối kỳ	**231.990.000**	**590.960.908**	**917.265.199**	**56.222.041**	**6.818.489.543**	**8.614.927.725**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm Tool Box II	CS dữ liệu HT SCADA	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	35.000.000	173.000.000	121.454.545	11.171.258.705
Khấu hao					
Số đầu kỳ	814.174.263	35.000.000	173.000.000	121.454.545	1.143.628.808
Khấu hao trong kỳ	11.799.627				11.799.627
Số cuối kỳ	**825.973.890**	**35.000.000**	**173.000.000**	**121.454.545**	**1.155.428.435**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**10.027.629.897**	**0**	**0**	**0**	**10.027.629.897**
Số cuối kỳ	**10.015.830.270**	**0**	**0**	**0**	**10.015.830.270**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Đầu tư vào cty Thủy điện Trà Xom	226.850.000.000	226.850.000.000
Cộng	**226.850.000.000**	**226.850.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	2.001.705.413	2.001.705.413
Cộng	**2.001.705.413**	**2.001.705.413**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/04/2026 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	1.039.556.234	3.634.217.472	4.059.956.223	1.465.294.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.793.683.035	6.793.683.035	9.262.761.948	9.262.761.948
Thuế Thu nhập cá nhân	24.741.790	1.568.002.205	1.614.549.816	71.289.401
Thuế tài nguyên	745.847.170	3.053.141.840	3.770.579.377	1.463.284.707
Phí dịch vụ môi trường rừng	607.909.616	997.366.968	1.382.467.456	993.010.104
Tiền thuê đất 2026	0	87.022.500	87.022.500	0
Phí cấp quyền khai thác TNN	0	829.451.000	829.451.000	0
Cộng	**9.211.737.845 0**	**16.962.885.020**	**21.006.788.320**	**13.255.641.145**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Chi phí HĐ của HĐQT, BKS	1.540.000.000	1.915.000.000
- Chi phí HĐQT 2026	*1.540.000.000*	
- Chi phí HĐQT 2025		*1.915.000.000*
Cộng	**1.540.000.000**	**1.915.000.000**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Kinh phí công đoàn		0
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.251.694	6.251.694
Cổ tức phải trả	1.086.638.802	1.006.382.802
Phải trả khác	3.977.809	3.983.803
Cộng	**1.096.868.305**	**1.016.618.299**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	319.999.690.000	0	0	9.725.778	184.975.286	35.796.046.474	355.990.437.538
Tăng trong kỳ						124.782.441.956	124.782.441.956
Giảm trong kỳ						121.439.010.500	121.439.010.500
Số dư tại 31/12/2025	**319.999.690.000**	**0**	**0**	**9.725.778**	**184.975.286**	**39.139.477.930**	**359.333.868.994**
Số dư tại 01/01/2026	319.999.690.000	0	0	9.725.778	184.975.286	**39.139.477.930**	**359.333.868.994**
Tăng trong kỳ						36.107.280.780	36.107.280.780
Giảm trong kỳ						30.605.336.100	30.605.336.100
Số dư tại 31/03/2026	**319.999.690.000**	**0**	**0**	**9.725.778**	**184.975.286**	**44.641.422.610**	**364.835.813.674**
01/04/2026	319.999.690.000	0	0	**9.725.778**	**184.975.286**	**44.641.422.610**	**364.835.813.674**
Tăng trong kỳ						**60.070.796.121**	60.070.796.121
Giảm trong kỳ						44.603.499.500	44.603.499.500
Số dư tại 30/06/2026	**319.999.690.000**	**0**	**0**	**9.725.778**	**184.975.286**	**60.108.719.231**	**380.303.110.295**

b. Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	*31.999.969*	*31.999.969*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu thường	*31.999.969*	*31.999.969*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	44.641.422.610	32.611.085.107
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.070.796.121	57.689.293.122
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	**44.603.499.500**	**60.484.408.900**
Chi cổ tức	41.599.959.700	57.599.944.200
Tạm trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	3.003.539.800	2.884.464.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**60.108.719.231**	**29.815.969.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
- Tổng doanh thu	**45.427.718.298**	**41.435.317.014**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	45.427.718.298	41.435.317.014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**45.427.718.298**	**41.435.317.014**

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	10.548.422.215	9.229.321.101
Cộng	**10.548.422.215**	**9.229.321.101**

21. Doanh thu tài chính

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.124.045.906	935.151.697
Cổ tức nhận được từ công ty con	34.027.500.000	34.027.500.000
Cộng	**35.151.545.906**	**34.962.651.697**

22. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.102.324.925	1.064.818.285
Chi phí HĐQT	1.493.605.851	1.433.607.223
Chi phí quản lý DN khác	570.429.759	417.395.329
Cộng	**3.166.360.535**	**2.915.820.837**

23. Chi phí khác:

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Thuế VAT của CC REC từ 2020 - 2024		221.479.797
Tiền chậm nộp thuế	2.398	53.149.135
Cộng	**2.398**	**274.628.932**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế:

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**66.864.479.156**	**63.978.197.841**
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	32.836.979.156	29.950.697.841
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	34.027.500.000 0	34.027.500.000
- Thu nhập từ lợi nhuận công ty con chuyển về		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	**-32.896.063.982**	**-32.533.674.248**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.131.436.018	1.493.825.752
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*174.000.000*	*174.000.000*
+Phạt nộp chậm thuế,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	*957.436.018*	*1.319.825.752*
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.027.500.000	34.027.500.000
+ Doanh thu đã chịu thuế	*34.027.500.000*	*34.027.500.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	33.968.415.174	31.444.523.593
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	*33.968.415.174*	*31.444.523.593*
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	*0*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.793.683.035**	**6.288.904.719**
- Hoạt động SXKD chính (20%)	6.793.683.035	6.288.904.719
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp quý 4	**6.793.683.035**	**6.288.904.719**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60.070.796.121**	**57.689.293.122**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.070.796.121	57.689.293.122
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	3.003.539.800	2.884.464.700
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	57.067.256.321	54.804.828.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.783,35**	**1.712,65**

Người Đại diện theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026